

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1587*/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày *29* tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ ĐIỀU TRA ĐIỆN TÍCH ĐẤT
BỊ THOẠI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 204/2006/QĐ-TTg ngày 02/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định 2157/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013-2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;

Căn cứ Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 25/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;



Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 416/TTr-STNMT ngày 07/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả dự án Điều tra diện tích đất bị thoái hóa trên địa bàn tỉnh Yên Bái, với những nội dung chủ yếu sau:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 688.767 ha

Tổng diện tích đất thực hiện điều tra là 632.715 ha, chiếm 91,86 % diện tích tự nhiên được xác định, cụ thể như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Diện tích đất điều tra} &= \text{Đất sản xuất nông nghiệp} + \text{Đất lâm nghiệp} + \\
 &\text{Đất nuôi trồng thủy sản} + \text{Đất nông nghiệp} \\
 &\text{khác} + \text{Đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử} \\
 &\text{dụng và đất đồi núi chưa sử dụng):} \\
 &= 119.057 + 466.603 + 2.342 + 95 + 44.618 \\
 &= \mathbf{632.715 \text{ (ha)}}
 \end{aligned}$$

Tổng diện tích đất bị thoái hóa là 463.852 ha, chiếm 73,31% diện tích điều tra.

Kết quả điều tra thực hiện dự án cụ thể như sau:

1. Hiện trạng tài nguyên đất

Kết quả điều tra, chỉnh lý bản đồ đất tỉnh Yên Bái đã xác định được toàn tỉnh có 18 loại đất thuộc 06 nhóm, trong đó: Nhóm đất phù sa (P), với diện tích 5.407 ha (0,79% diện tích tự nhiên); nhóm đất đen (R), với diện tích 261 ha (0,04% diện tích tự nhiên); nhóm đất đỏ vàng (F), với diện tích 414.285 ha (60,15% diện tích tự nhiên); nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H), với diện tích 157.846 ha (22,92% diện tích tự nhiên); nhóm đất mùn trên núi cao (A), với diện tích 41.260 ha (5,99% diện tích tự nhiên); nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D), với diện tích 3.776 ha (0,55% diện tích tự nhiên). Như vậy nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất chiếm 60,15% diện tích tự nhiên và nhóm đất đen có diện tích nhỏ nhất chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

Kết quả đánh giá độ phì nhiêu của đất tầng mặt trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo mức độ phì cho thấy độ phì trung bình có diện tích lớn nhất (404.234 ha chiếm 63,89% diện tích điều tra), độ phì cao có diện tích nhỏ nhất (72.425 ha chiếm 11,45% diện tích điều tra), còn lại là diện tích có độ phì thấp (156.056 ha chiếm 24,66% diện tích điều tra). Kết quả đánh giá mức độ phì theo mục đích sử dụng như sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất có độ phì cao là 7.021 ha, độ phì trung bình là 96.675 ha, độ phì thấp là 15.360 ha;
- Đất lâm nghiệp: Diện tích đất có độ phì cao là 59.524 ha, độ phì trung bình là 270.085 ha, độ phì thấp là 136.995 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất có độ phì cao là 103 ha, độ phì trung bình là 2.240 ha;
- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất có độ phì cao là 26 ha, độ phì trung bình là 70 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất có độ phì cao là 5.752 ha, độ phì trung bình là 35.164 ha, độ phì thấp là 3.701 ha.

2. Đặc điểm sử dụng đất nông nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện nay, đặc điểm sử dụng đất nông nghiệp được phân chia thành 02 hệ thống: Hệ thống canh tác có tưới (*khu vực tưới chủ động và bán chủ động*) và hệ thống canh tác nhờ mưa (*khu vực không được tưới*). Khu vực được tưới chủ động thuộc các vùng sản xuất tập trung, khu vực không được tưới chủ yếu là diện tích đất lâm nghiệp.

Tổng diện tích đất thuộc hệ thống canh tác có tưới là 31.551 ha (*chiếm 4,99% diện tích điều tra*), bao gồm các loại sử dụng đất: Đất chuyên lúa nước; đất 01 lúa + 01 màu; đất trồng cây trồng cận ngắn ngày; đất trồng cây ăn quả và đất nuôi trồng thủy sản ngọt. Trong đó đáng kể nhất là diện tích đất chuyên lúa nước với diện tích là 19.534 ha tại những khu vực trọng điểm lúa như ở Lục Yên, Văn Yên hay cánh đồng Mường Lò thuộc thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Chấn; lúa ruộng bậc thang đặc trưng ở huyện Mù Cang Chải.

Phần lớn diện tích điều tra của tỉnh thuộc hệ thống canh tác nhờ mưa với 556.450 ha (*chiếm 87,95% diện tích điều tra*), bao gồm các loại sử dụng đất: Đất chuyên lúa nước; đất lúa + màu; đất nương rẫy; đất chuyên màu và cây công nghiệp hàng năm; đất trồng cây ăn quả; đất trồng cây công nghiệp lâu năm và lâu năm khác; đất rừng trồng, đất rừng tự nhiên và đất khoanh nuôi, phục hồi rừng. Trong đó đáng kể nhất là diện tích đất rừng tự nhiên là 240.410 ha, đất rừng trồng 222.130 ha, đất trồng cây công nghiệp lâu năm và lâu năm khác 41.161 ha.

3. Kết quả đánh giá thoái hóa đất theo các loại hình thoái hóa và tổng hợp đánh giá thoái hóa đất

3.1. Kết quả đánh giá thoái hóa đất theo các loại hình thoái hóa

- Đất bị xói mòn do mưa có diện tích 352.499 ha, (*chiếm 55,71% diện tích điều tra*), trong đó: Diện tích đất bị xói mòn mạnh có 105.932 ha (*chiếm 16,74%*

diện tích điều tra); diện tích đất bị xói mòn trung bình là 61.195 ha (chiếm 9,67% diện tích điều tra) và diện tích đất bị xói mòn yếu là 185.372 ha (chiếm 29,30% diện tích điều tra).

- Đất bị khô hạn có diện tích 599.970 ha (chiếm 94,82% diện tích điều tra), trong đó: Đất bị khô hạn trung bình với diện tích lớn là 419.977 ha (chiếm 66,38% diện tích điều tra) diện tích đất bị khô hạn nhẹ là 179.992 ha (chiếm 28,45% diện tích điều tra).

- Đất bị kết von, đá ong hóa có diện tích 2.169 ha (chiếm 0,34% diện tích điều tra); toàn bộ là diện tích đất bị kết von nhẹ, xuất hiện trên đất sản xuất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Đất bị suy giảm độ phì với diện tích là 547.420 ha (chiếm 86,52% diện tích điều tra), trong đó: Diện tích đất bị suy giảm độ phì nặng là 79.510 ha (chiếm 12,57% diện tích điều tra); diện tích đất bị suy giảm độ phì trung bình là 165.050 ha (chiếm 26,09% diện tích điều tra) và diện tích đất bị suy giảm độ phì nhẹ là 302.860 ha, (chiếm 47,87% diện tích điều tra).

3.2. Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất

- Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất theo mức độ

Tổng diện tích đất được điều tra thoái hóa đất là 632.715 ha (chiếm 91,86% diện tích tự nhiên của tỉnh), trong đó tổng diện tích đất bị thoái hóa là 463.852 ha (chiếm 73,31% diện tích điều tra), cụ thể:

+ Diện tích đất bị thoái hóa nặng là 110.963 ha (chiếm 17,54% diện tích được điều tra), trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa nặng là 38.093 ha, diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa nặng là 34.878 ha và diện tích đất chưa sử dụng bị thoái hóa nặng là 37.992 ha;

+ Diện tích đất bị thoái hóa trung bình là 89.136 ha (chiếm 14,09% diện tích được điều tra), trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa trung bình là 31.233 ha, diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa trung bình là 51.896 ha, diện tích đất chưa sử dụng bị thoái hóa trung bình là 6.007 ha;

+ Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ là 263.753 ha (chiếm 41,69% diện tích được điều tra), trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa nhẹ là 17.770 ha, diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa nhẹ là 245.817 ha, diện tích đất chưa sử dụng bị thoái hóa nhẹ là 165 ha.

- Tổng hợp diện tích đất bị loại hóa theo loại đất:

+ Đất sản xuất nông nghiệp tổng diện tích là 87.096 ha, trong đó: 17.770 ha đất bị thoái hóa nhẹ, 31.233 ha đất bị thoái hóa trung bình và 38.093 ha đất bị thoái hóa nặng;

+ Đất lâm nghiệp tổng diện tích là 332.591 ha, trong đó: 245.817 ha đất bị thoái hóa nhẹ (gồm: Đất rừng sản xuất có 146.778 ha, đất rừng phòng hộ có 76.306 ha và đất rừng đặc dụng có 22.733 ha); 51.896 ha đất bị thoái hóa trung bình (gồm: Đất rừng sản xuất có 39.157 ha và đất rừng phòng hộ có 12.739 ha) và 34.878 ha đất bị thoái hóa nặng (gồm: Đất rừng sản xuất có 31.474 ha và đất rừng phòng hộ có 3.404 ha);

+ Đất nuôi trồng thủy sản tổng diện tích là 2.342 ha, toàn bộ diện tích điều tra không bị thoái hóa;

+ Đất nông nghiệp khác tổng diện tích: 96 ha, toàn bộ diện tích điều tra không bị thoái hóa;

+ Đất chưa sử dụng tổng diện tích là 44.164 ha, trong đó: 165 ha đất bị thoái hóa nhẹ; 6.007 ha đất bị thoái hóa trung bình và 37.992 ha đất bị thoái hóa nặng.

4. Nguyên nhân thoái hóa đất

4.1. Nguyên nhân tự nhiên

Yên Bái nằm ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với địa hình đặc trưng của vùng là đồi núi chiếm ưu thế. Cùng với đặc điểm địa hình phức tạp là sự phân hóa khí hậu và hệ thống thủy văn đặc trưng. Cụ thể:

Địa hình: Yên Bái là vùng chuyển tiếp từ vùng núi cao Tây Bắc xuống vùng đồi trung du Phú Thọ. Đồng thời Yên Bái cũng là vùng tiếp giáp giữa vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc, bao gồm: Địa hình núi và cao nguyên, địa hình đồi núi thấp, địa hình bồn địa (điển hình là bồn địa Lục Yên) và địa hình thung lũng.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng và mưa nhiều, nên nhiệt cao với hai vùng khí hậu đặc trưng: Vùng phía Tây mang tính chất khí hậu á nhiệt đới và ôn đới, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc; vùng phía Đông chịu ảnh hưởng nhiều của gió mùa Đông Bắc, mưa nhiều về cả số ngày và lượng mưa.

Thủy văn: Yên Bái có hệ thống sông suối khá dày đặc và phân bố tương đối đều, trong đó có 02 hệ thống chính là sông Thao và sông Chảy

Sự tác động tổng hợp của những yếu tố trên là nguyên nhân trực tiếp gây ra tình trạng đất bị khô hạn, đất bị xói mòn, đất bị kết von, đất bị suy giảm độ phì và đất bị thoái hóa.

4.2. Nguyên nhân từ quản lý, sử dụng đất

Công tác quản lý đất đai và đặc điểm sử dụng đất cộng hưởng với những điều kiện tự nhiên có thể làm gia tăng quá trình thoái hóa đất hoặc giảm thiểu thoái hóa đất. Thoái hóa đất nặng xảy ra ở các vùng đất thiếu sự quản lý và sử dụng đất phù hợp; địa hình hiểm trở; tỷ lệ che phủ của thảm thực vật thấp. Cụ thể đặc điểm sử dụng đất trên địa bàn tỉnh như sau:

Tỉnh Yên Bái là một tỉnh miền núi đa dân tộc, với 30 dân tộc anh em cùng sinh sống lâu đời. Sự phân bố dân cư các dân tộc ở Yên Bái không có lãnh thổ tộc người rõ rệt, họ sống xen kẽ với nhau. Các dân tộc cư trú ở những độ cao khác nhau nên phân thành vùng cao, vùng thấp và rẻo giữa. Người Mông ở vùng cao, làm lúa nương; người Tày, Nùng, Thái, Mường làm lúa nước; người Dao cư trú rẻo giữa trồng lúa nương và lúa nước. Như vậy ở mỗi vùng đất, nơi cư trú của các dân tộc thì đặc điểm sử dụng đất khác nhau vì thế các quá trình thoái hóa đất cũng khác nhau. Đối với khu vực đất nương rẫy thì quá trình xói mòn, suy giảm độ phì đất diễn ra rõ rệt; đối với khu vực canh tác ruộng bậc thang thì quá trình thoái hóa đất diễn ra không rõ rệt như khu vực đất nương rẫy, cụ thể khu vực lúa nước canh tác ruộng bậc thang thường xảy ra quá trình đất bị suy giảm độ phì.

Ở các vùng đất phù sa, tùy vào đặc điểm sử dụng đất mà ảnh hưởng của quá trình khai thác, canh tác trên đất gây cho đất bị thoái hóa theo các loại hình và mức độ khác nhau: Đối với hệ thống sử dụng đất có tưới thường xuất hiện loại hình thoái hóa đất bị suy giảm độ phì; đối với hệ thống sử dụng đất nhờ mưa thường xuất hiện loại hình thoái hóa đất bị khô hạn, đất bị suy giảm độ phì, đất bị kết von.

5. Giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất

5.1. Giải pháp về quản lý, sử dụng đất bao gồm: giải pháp về cơ chế, chính sách; giải pháp về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quản lý bảo vệ rừng; giải pháp về quản lý sử dụng đất tài nguyên đất đai; giải pháp về đầu tư, cụ thể như sau:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

- Đối với cấp tỉnh, cấp huyện: Thực hiện đúng và đầy đủ các chính sách của pháp luật về đất đai, luật bảo vệ và phát triển rừng:

+ Thực hiện có hiệu quả chính sách, chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững gắn với thực hiện chính sách dân tộc; các chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo.

+ Quy hoạch và thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất lâm nghiệp hàng hóa tập trung theo hướng liên kết chuỗi giá trị phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.

- Đối với người quản lý canh tác đất: Thực hiện theo Thông tư 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 trong việc đưa ra các

chính sách hỗ trợ người dân thuộc vùng dân tộc thiểu số về đất ở; đất sản xuất; nước sinh hoạt; hỗ trợ bố trí, sắp xếp ổn định dân cư; hỗ trợ tín dụng ưu đãi. Trong quá trình triển khai cần đặc biệt đến dân cư có đất sản xuất là các khu vực đất bị thoái hóa nặng. Đối với các khu vực còn lại cần vận dụng đúng và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Giải pháp về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quản lý bảo vệ rừng

- Đối với cấp tỉnh, cấp huyện: Cần tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất các cấp một cách đồng bộ, giám sát chặt chẽ việc lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất các cấp. Việc bố trí đất đai cho các mục đích sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất các cấp cần căn cứ vào kết quả đánh giá thực trạng thoái hóa đất...

- Đối với người quản lý đất canh tác:

+ Bố trí sử dụng đất nông, lâm nghiệp trước hết phải gắn liền với việc phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đẩy nhanh việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với đặc điểm tự nhiên, đất đai, nguồn nước để cải tạo, nâng cao chất lượng và giảm thiểu sự thoái hóa đất. Đẩy mạnh trồng rừng mới, khoanh nuôi, tái sinh rừng để phủ xanh đất trống đồi núi trọc để bảo vệ đất, môi trường sinh thái, nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Khi đề xuất các loại sử dụng đất nông, lâm nghiệp đối với từng khu vực cụ thể không chỉ dựa vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà còn cần dựa vào kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất. Đặc biệt, đối với phần diện tích bị thoái hóa nặng, việc quy hoạch sử dụng đất cần ưu tiên mục tiêu cải tạo và bảo vệ đất, môi trường và tùy điều kiện cụ thể từng nơi có thể đưa các loại sử dụng đất có hiệu quả về cải tạo và bảo vệ đất môi trường như cây lâu năm, rừng trồng.

+ Quy hoạch sử dụng đất phải chú ý tính hợp lý về sử dụng các loại đất, phải cân nhắc rất kỹ các nội dung và nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên đất, nâng cao độ phì nhiêu và hệ số sử dụng đất; hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

c) Giải pháp về quản lý sử dụng đất, tài nguyên đất đai

- Đối với cấp tỉnh:

+ Quản lý chặt chẽ diện tích đất bị thoái hóa, đặc biệt là diện tích đất bị thoái hóa nặng.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất phương án chuyển đổi sử dụng đất phù hợp đối với các khu vực đất bị thoái hóa nặng, trong đó cần đặc biệt chú trọng tăng độ che phủ đất.

- Đối với cấp huyện: Tổng hợp, thống kê biến động sử dụng đất trên các khu vực đất bị thoái hóa, đề xuất các mô hình sử dụng đất có hiệu quả cao, phù hợp với điều kiện của huyện để ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất.

- Đối với người quản lý canh tác đất:

+ Định hướng phát triển những cây trồng chính với quy mô lớn phù hợp với điều kiện của tỉnh, đảm bảo đáp ứng được các nhu cầu về giống, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về canh tác, thu mua và chế biến sản phẩm.

+ Trồng các loại cây họ đậu, cây công nghiệp, cây rừng, cây ăn quả hoặc biến đất bỏ hóa thành rừng, nông lâm kết hợp,...

+ Tăng cường nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ, tiến bộ kỹ thuật phục vụ phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm.

d) Giải pháp về đầu tư:

- Đối với cấp tỉnh, cấp huyện:

+ Thực hiện chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu;

+ Xây dựng các chương trình, dự án và chính sách cụ thể để phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng, nhất là các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ và phát triển vốn rừng. Phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung, quy mô lớn; triển khai thực hiện hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp thông qua các mô hình kinh tế như Hợp tác xã, Tổ hợp tác, kinh tế trang trại.

+ Đặc biệt là tập trung các nguồn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như các công trình thủy lợi, cơ sở chế biến nông sản.

+ Tăng vốn tín dụng, trợ giá cho người dân, đặc biệt quan tâm đầu tư, tạo sinh kế bền vững, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó cần định hướng chính sách trong giai đoạn tới theo hướng "giảm cho không, tăng cho vay ưu đãi, hỗ trợ có điều kiện", trong đó tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội là một kênh huy động vốn quan trọng nhất. Nhà nước cần thực hiện việc bảo hộ sản xuất đối với các mặt hàng nông sản để giúp nông dân ổn định có thu nhập thỏa đáng để tăng khả năng sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Cung cấp kiến thức bảo vệ vốn đất đến người nông dân; nghiên cứu và áp dụng các mô hình kinh tế thích hợp nhằm sử dụng hợp lý vừa đảm bảo hiệu quả phát triển kinh tế, vừa bảo vệ môi trường đất. Có chế tài sử phạt kinh tế nghiêm minh đối với những đối tượng và hành vi gây thoái hóa đất.

- Đối với người quản lý canh tác đất: Tiếp tục đầu tư tài chính để thực hiện các giải pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ, cải tạo, giảm thiểu thoái hóa đất. Đồng thời tiếp tục đầu tư kinh phí cho việc nghiên cứu, xây dựng, nhân rộng các mô hình có hiệu quả cao trong việc bảo vệ đất, ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất.

5.2. Giải pháp về kỹ thuật:

Áp dụng các biện pháp quản lý, bảo vệ đất dốc nhằm chống xói mòn đất; áp dụng các biện pháp công trình; các biện pháp kỹ thuật canh tác; giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất đối với các khu vực bị thoái hóa. Trong đó chú trọng phát triển các mô hình, loại hình sử dụng đất trên địa bàn tỉnh có khả năng phát triển bền vững, ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh:

- Đất trồng cây hàng năm

+ Cánh đồng lúa Mường Lò

+ Mô hình canh tác lúa cải tiến SRI tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

+ Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác ngô vụ thu đông bền vững trên đất dốc tại huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

- Đất trồng cây lâu năm

+ Vùng trồng chè huyện Văn Chấn (Văn Chấn là huyện có diện tích vùng chè nguyên liệu lớn nhất, năng suất cao nhất của tỉnh, cũng là huyện có nhiều cơ sở chế biến chè và công suất chế biến cao nhất tỉnh).

+ Vùng trồng cam huyện Văn Chấn tập trung chủ yếu ở một số xã, thị trấn vùng ngoài như: Nghĩa Tâm, Minh An, Thượng Bằng La và thị trấn Nông trường Trần Phú.

+ Vùng trồng bưởi Đại Minh tập trung chủ yếu ở xã Đại Minh, huyện Yên Bình. Vùng trồng bưởi Đại Minh được mở rộng diện tích ở 26 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Yên Bình.

- Đất lâm nghiệp

Ngoài diện tích rừng tự nhiên đặc thù của vùng đồi núi miền Bắc Việt Nam, Yên Bái có rừng chè Shan tuyết cổ thụ nằm ở hai thôn Làng Mảnh và Giàng Pảng tại xã Sùng Đô (huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái), trên độ cao từ 1.500m đến 1.700m so với mực nước biển, giáp với khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hâu. Rừng có gần 40 cây chè cổ thụ từ 1 đến 2 người ôm, đường kính gốc từ 0,8 đến 1,2 m phân bố trên diện tích hơn 70 ha. Đây là rừng chè cổ thụ rất quý hiếm chưa hề bị tác động bởi con người đã bị lãng quên từ nhiều năm, gần đây mới được phát lộ. Ngoài ra còn có vùng chè cổ thụ: Sùng Đô, Suối Quyền, Nậm Lành, Nậm Mười... (huyện Văn Chấn), Phình Hồ, Xà Hồ... (huyện Trạm Tấu).

- Cây dược liệu

Tập trung phát triển các chủng loại dược liệu hàng hóa, trong đó ưu tiên phát triển các chủng loại dược liệu có lợi thế cạnh tranh lớn nhờ phù hợp các tiểu vùng khí hậu, đặc biệt là các sản phẩm có thể mạnh của địa phương.

Phát triển các loại cây dược liệu trong định hướng và quy hoạch gồm 29 loại: Ba kích, Đinh lăng, Địa liền, Giảo cổ lam, Ích mẫu, Kim tiền thảo, Quế, Sả, Sa nhân tím, Ý dĩ, Bạch chỉ, Bạch truật, Địa hoàng, Hoài sơn (củ mài), Bình vôi, Hà thủ ô đỏ, Atiso, Cà gai leo, Sơn tra, Thảo quả, Nhân trần, Lá khôi, Đảng sâm, Sâm cau, Sâm Ngọc Linh, Cây dây gắm, Bách bộ, Dương quy, Gấc...

*(Chi tiết số liệu kết quả thoái hóa đất
được thể hiện trong báo cáo tổng hợp kèm theo)*

6. Sản phẩm dự án

6.1. Sản phẩm chính của dự án.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kết quả Điều tra diện tích đất bị thoái hóa trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

- Bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Yên Bái, tỷ lệ 1/100.000;

6.2. Sản phẩm trung gian của dự án.

- Báo cáo chuyên đề Thực trạng và nguyên nhân thoái hóa đất tỉnh Yên Bái;

- Biểu thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

- Bản đồ độ phì nhiêu của đất tỉnh Yên Bái, tỷ lệ 1/100.000;

- Bản đồ loại sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Yên Bái, tỷ lệ 1/100.000;

- Bản đồ đất bị suy giảm độ phì kỳ đầu tỉnh Yên Bái, tỷ lệ 1/100.000;

- Bản đồ đất bị xói mòn do mưa kỳ đầu tỉnh Yên Bái, tỷ lệ 1/100.000;

- Bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa kỳ đầu tỉnh Yên Bái, tỷ lệ 1/100.000;

- Bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa kỳ đầu, tỷ lệ 1/100.000.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Ký duyệt các sản phẩm trung gian của dự án theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công bố công khai kết quả thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Yên Bái trên cổng Thông tin điện tử tỉnh Yên Bái.

- Thực hiện báo cáo số liệu thoái hóa đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường; cung cấp thông tin về số liệu thoái hóa đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các sản phẩm của dự án và thực hiện các nội dung có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Các sở, ban ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ kết quả số liệu thoái hóa đất có biện pháp, phương án quản lý, khai thác, sử dụng đất đúng quy định, đảm bảo hiệu quả, hợp lý, bền vững, giảm thiểu tối đa thoái hóa đất trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo)
- Phó Chủ tịch (NLN) UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TN, NLN. *u*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Khánh

Phụ lục 01: Diện tích đất bị thoái hóa theo mức độ thoái hóa
 (Kèm theo Quyết định số **1587/QĐ-UBND** ngày **29/7/2020** của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



Loại đất	Đất không bị thoái hóa	Mức độ thoái hóa (ha)			Tổng diện tích đất bị thoái hóa	Diện tích điều tra (ha)
		Đất bị thoái hóa nhẹ	Đất bị thoái hóa trung bình	Đất bị thoái hóa nặng		
1. Đất sản xuất nông nghiệp	31.959	17.770	31.233	38.093	87.096	119.056
2. Đất lâm nghiệp	134.012	245.817	51.896	34.878	332.591	466.604
3. Đất nuôi trồng thủy sản	2.342	-	-	-	-	2.342
4. Đất nông nghiệp khác	96	-	-	-	-	96
5. Đất chưa sử dụng	453	165	6.007	37.992	44.165	44.618
Tổng số (ha)	168.863	263.753	89.136	110.963	463.852	632.715
Cơ cấu (% diện tích điều tra)	26,69	41,69	14,09	17,54	73,31	100,00

Phụ lục 02: Diện tích đất bị thoái hóa theo loại hình thoái hóa và loại đất
(Kèm theo Quyết định số **1587/QĐ-UBND** ngày **29/7/2020** của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất (Mục đích sử dụng đất)	Tổng diện tích đất bị thoái hóa				Chia theo loại hình thoái hóa			
						Đất bị suy giảm độ phì			
		Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng
Tổng		263.753	89.136	110.963	463.852	302.860	165.050	79.510	547.420
1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.770	31.233	38.093	87.096	44.549	29.096	29.575	103.220
2	Đất lâm nghiệp	245.817	51.896	34.878	332.591	252.183	135.543	11.913	399.639
3	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất chưa sử dụng	165	6.007	37.992	44.165	6.129	411	38.023	44.562

STT	Loại đất (Mục đích sử dụng đất)	Chia theo loại hình thoái hóa											
		Đất bị xói mòn				Đất bị khô hạn				Đất bị kết von			
		Yếu	Trung bình	Mạnh	Tổng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng
Tổng		185.372	61.195	105.932	352.499	179.992	419.977	-	599.970	2.169	-	-	2.169
1	Đất sản xuất nông nghiệp	16.939	33.664	35.075	85.677	35.588	53.170	-	88.759	2.156	-	-	2.156
2	Đất lâm nghiệp	168.433	21.455	32.934	222.823	142.523	324.075	-	466.598	-	-	-	-
3	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất chưa sử dụng	-	6.076	37.923	43.999	1.881	42.732	-	44.613	13	-	-	13